TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2025/DS-PT
Ngày: 19-02-2025
V/v tranh chấp thừ kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Phạm Thị Liên Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 418/2024/TLPT- DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 633/2024/QĐPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1961. (Có mặt)

Địa chỉ: Số D, khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Ngọc T là Luật sư Trần Tấn T1 – Công ty L3 và C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường Đ, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số B, khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc N là ông Trần Minh T2, sinh năm 1961; Địa chỉ: số D ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2024). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1964; (Có mặt)

Địa chỉ: Số F, khóm A, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Trần T3, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, đường L, tổ C, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số B, khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1968; (Có mặt)

Địa chỉ: Số B, Khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Hậu T4, sinh năm 1951 (đã chết) gồm:

3.4.1. Bà Lê Thị D, sinh năm 1965 (Vợ ông T4); (Vắng mặt)

3.4.2. Anh Võ Trần Đức H1, sinh năm 1982 (Con ông T4); (Vắng mặt)

3.4.3 Chị Võ Trần Hoàng U, sinh năm 1995 (Con ông T4); (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4.4. Chị Võ Trần Hoàng Y, sinh năm 1978 (Con ông T4); (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số D, đường D, Phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4.5. Chị Võ Trần Hoàng O, sinh năm 1984 (Con ông T4); (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, Khu dân cư Ấ, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số C, đường N, Phường D, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện L. (Xin vắng mặt)

- Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn M - Giám đốc Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện L.

3.6. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

- Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L1 - Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Lê Thị H2 – sinh năm 1973.

HKTT: 63B, khóm A, Thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ hiện nay: Số B, khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Anh Trần Lê Nhựt D1- sinh năm 1997.

3.9. Anh Trần Lê Nhựt T5 – sinh năm 2003.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H2, anh Trần Lê Nhựt D1, anh Trần Lê Nhựt T5 là ông Trần Minh T2, sinh năm 1961; Địa chỉ: số D ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 16/5/2024; ngày 11/7/2024). (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Ngọc T là nguyên đơn; Bà Trần Thị Ngọc L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Ngọc T và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị Ngọc L trình bày:

Cha mẹ ông T là cụ Trần Ngọc T6 (chết) và cụ Trần Thị T7 (chết) chung sống khoảng trước năm 1957. Trước khi chung sống với cụ T7 thì cụ T6 có 02 đời vợ không nhớ tên nhưng đã chết và không có con chung. Còn cụ T7 trước khi chung sống với cụ T6 cũng có 01 đời chồng tên Võ Văn N1 có 01 người con chung là ông Võ Hậu T4 (chết). Ông T4 có vợ tên Ứng Thị D2 (đã chết 2003). Ông T4 chung sống với bà D2 có 03 người con chung là Võ Trần Hoàng Y, Võ Đức H1, Võ Trần Hoàng O. Sau đó, ông T4 và bà D2 ly hôn, ông T4 chung sống với bà Lê Thị D có 01 người con chung tên là Võ Trần Hoàng U.

Còn cụ Trần Ngọc T6 chung sống với cụ Trần Thị T7 có tổng cộng 05 người con chung gồm: 1. Ông Trần T3 – sinh 1957; 2. Trần Ngọc T - sinh 1961; 3. Trần Thị Ngọc L – sinh 1964; 4. Trần Ngọc H – sinh 1968; 5. Trần Ngọc N – sinh 1972.

Ngoài ra, cụ ông T6, cụ T7 không có con nuôi hay con ruột nào khác. Đối với phần đất tranh chấp có 02 thửa, gồm: Thửa 790, tờ bản đồ 1 diện tích 1.901m^2, đất trồng cây lâu năm và thửa 789, tờ bản đồ 1 diện tích 919m^2 đất ở tại đô thị. Hiện 02 thửa đất này đều tọa lạc tại thị trấn L do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất của cụ Trần Ngọc T6 và cụ Trần Thị T7 là cha mẹ của ông T và ông N tạo lập. Lần đầu năm 1994, cụ T6 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 295 và thửa 298.

Ngày 20/8/1999, cụ T6 và cụ T7 có lập chúc thư phân chia tài sản của cụ T6 và cụ T7, chúc thư (di chúc) đều có chữ ký của cụ T6, cụ T7, cùng với các con: Võ Hậu T4, Trần Ngọc H, Trần Ngọc T, Trần Ngọc N đã thống nhất xác nhận. Còn ông Trần T3 (tự là Đ), bà Trần Thị Ngọc L thống nhất chúc thư nhưng chưa ký tên, chúc thư (di chúc) được Ủy ban thị trấn L xác nhận ngày 27/8/1999.

Ngày 10/4/2007, do thay đổi địa giới hành chính từ xã H sang thị trấn L nên cụ T6 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 295 đổi thành thửa 789; thửa 298 đổi thành thửa 790, cùng tờ bản đồ 01 cấp cho hộ ông Trần Ngọc T6.

Ngày 27/10/2007 hộ cụ T6 ký hợp đồng tặng cho ông Trần Ngọc N toàn bộ thửa 789, thửa 790. Ngày 24/11/2007 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L điều chỉnh trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm cha mẹ tặng cho đất ông N thì các con không biết do cụ T6 và cụ T7 sống chung với ông N, còn các người con khác thì có gia đình và ra sống riêng.

Ngoài ra, cụ T6 và cụ T7 còn tạo lập nhiều thửa đất và tài sản khác, cũng trong năm 2007, ngay sau khi cụ T6 được cấp đổi giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ T6 và cụ T7 cũng có chia đất cho các con gồm ông T, ông H, ông N, trong đó phần ông T được cha mẹ cho khoảng 1.500m^2 và đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn ông N cũng đã được cha mẹ cho 06 thửa đất khác và cũng đã được cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các phần đất đã chia không tranh chấp.

Năm 2010 cụ T6 chết. Năm 2017, ông T có yêu cầu ông N giao đất ông T được thừa kế theo chúc thư nhưng ông N không giao. Vì lúc này cụ T7 còn sống nên ông T không khởi kiện.

Năm 2020 cụ T7 chết, sau khi cụ T7 chết một thời gian ông T tiếp tục yêu cầu ông N giao đất theo chúc thư (di chúc) nhưng ông N không giao và cho rằng đất này là của ông N đã được cha mẹ cho.

Nay ông T yêu cầu chia thừa kế theo chúc thư (di chúc) ngày 20/8/1999 của cụ Trần Ngọc T6 và cụ Trần Thị T7, cụ thể ông T yêu cầu chia: Diện tích đất 93,0m^2 tại các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M1 và diện tích 70,5m^2 tại các mốc M9, M10, M11, M12, M13, M9 thuộc thửa đất 789, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; Diện tích đất 107,2m^2 tại các mốc M11, M12, M14, M15, M11 thuộc thửa đất 790, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại khóm D, thị trấn L, huyện L do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ngoài ra, ông T với tư cách người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Ngọc L yêu cầu ông N chia thừa kế phần đất tranh chấp cho bà L diện tích 90,6m^2 thuộc thửa 789, tờ

bản đồ 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thể hiện từ mốc M3, M4, M6, M7, M8, về M3, do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có ngôi nhà mồ xây dựng năm 2008 bên trong có 01 ngôi mộ con của bà L tên Nguyễn Trần Thoại L2, xây dựng lúc cụ T6 còn sống không ai có ý kiến tranh chấp.

- Bị đơn ông Trần Ngọc N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H2 (vợ ông N) cùng ủy quyền cho ông Trần Minh T2 trình bày:

Ông N thống nhất hàng thừa kế và nguồn gốc đất tranh chấp như nguyên đơn trình bày.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông T và bà L thì ông N không đồng ý vì các phần đất tranh chấp trên không phải là di sản của cụ T6 và cụ T7 chết để lại. Phần đất trên ông N được cha mẹ cho tặng lúc còn sống và hiện nay ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Năm 2023 ông N có thế chấp 02 thửa đất gồm thửa 789, tờ bản đồ 01, diện tích 919m^2 và thửa 790, tờ bản đồ 01, diện tích 1.901m^2 để bảo lãnh cho bà Lê Thị H2 là vợ ông N vay 700.000.000đồng tại Ngân hàng N2, Chi nhánh huyện L theo Hợp đồng tín dụng số: 6510LAV202350694 ngày 22/02/2023. Hiện chưa đến hạn trả nợ.

Nay trong vụ kiện này ông N và bà H2 không có tranh chấp hay yêu cầu gì.

Ông N đồng ý giữ nguyên hiện trạng ngôi mộ của con bà L ở trên đất, không yêu cầu di dời. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L trình bày:

Về trình tự thủ tục chỉnh lý biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đối với các thửa đất tranh chấp gồm thửa 789 tờ bản đồ 1 diện tích 919m^2 và thửa 790 tờ bản đồ 1 diện tích 1.901,0m^2, đất tọa lạc tại thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, từ tên ông Trần Ngọc T6 sang tên cho ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/11/2007 (do ông N nhận chuyển nhượng từ cụ Trần Ngọc T6) là đúng quy định pháp luật. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Chi nhánh không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ kiện này.

***+ Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện L trình bày*:** Ngày 22/02/2023 ông N có ký Hợp đồng thế chấp 02 thửa đất tranh chấp là thửa 789, tờ bản đồ số 01, diện tích 919m^2 và thửa 790, tờ bản đồ 01, diện tích 1.901m^2 để bảo đảm cho khoản vay 700.000.000đồng cho bà Lê Thị H2 theo Hợp đồng tín dụng số: 6510LAV202350694 ngày 22/02/2023 giữa chị Lê Thị H2 với Ngân hàng.

Nay trong vụ kiện này Ngân hàng không có tranh chấp hay yêu cầu gì kể cả trường hợp Tòa án chia thừa kế phần đất tranh chấp theo yêu cầu của ông T và bà L. Ngoài ra, Ngân hàng không còn yêu cầu gì khác. Nếu có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác.

+ Ông Trần T3, ông Trần Ngọc H, bà Lê Thị D (vợ ông T4); Anh Võ Đức H1 (con ông T4); Chị Võ Trần Hoàng U (Con ông T4); Chị Võ Trần Hoàng O (Con ông T4) có đơn xin xét xử vắng mặt vì không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện này.

+ Riêng chị Võ Trần Hoàng Y (Con ông T4) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần những không có văn bản ý kiến.

+ Anh Trần Lê Nhựt D1, anh Trần Lê Nhựt T5 là con của ông N thành viên trong hộ ông N: vắng mặt và có đơn xin từ chối tham gia tố tụng

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện L tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T diện tích 93,0m^2 tại các mốc M1, M2, M3, M4, M5, MI và diện tích 70,5m^2 tại các mốc M9, M10, M11, M12, M13, M9 thuộc thửa đất 789, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; Diện tích đất 107,2m^2 tại các mốc M11, M12, M14, M15, M11 thuộc thửa đất 790, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm D, thị trấn L, huyện L do Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc L ủy quyền cho ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà L diện tích 90,6m^2 thuộc thửa 789, tờ bản đồ 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thể hiện từ mốc M3, M4, M6, M7, M8- M3, do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc N về việc giữ nguyên hiện trạng ngôi nhà mồ và ngôi mộ con của bà Trần Thị Ngọc L tên Nguyễn Trần Thoại L2 trên thửa đất 789, tờ bản đồ số 01 do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Hiện tất cả thửa đất tranh chấp do bị đơn ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Ngọc T do ông T là người cao tuổi (có đơn xin miễn án phí)

Bà L nộp 1.359.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Ngọc L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007255 ngày 03/7/2023 và 675.000đồng theo biên lai số 0015659 ngày 16/01/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện L sẽ được trừ vào án phí bà L phải nộp. Bà L còn phải nộp tiếp 384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông T và bà L phải nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tổng cộng 9.362.000 đồng (đã nộp xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/7/2024 ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T diện tích 93,0m^2 tại các mốc M1, M2, M3, M4, M5, MI và diện tích 70,5m^2 tại các mốc M9, M10, M11, M12, M13, M9 thuộc thửa đất 789, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; Diện tích đất 107,2m^2 tại các mốc M11, M12, M14, M15, M11 thuộc thửa đất 790, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại khóm D, thị trấn L, huyện L do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Bà Trần Thị Ngọc L ủy quyền cho ông Trần Ngọc T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà L diện tích 90,6m^2 thuộc thửa 789, tờ bản đồ 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thể hiện từ mốc M3, M4, M6, M7, M8- M3, do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất đang tranh chấp các đương sự xác dịnh là của cụ T6, cụ T7 là cha mẹ của các đương sự, lúc cha mẹ còn sống thì vào ngày 20/8/1999 cụ T6, cụ T7 có lập chúc thư phân chia tài sản cho các con, chúc thư có chữ ký của cụ T6 và cụ T7 cùng các con là Võ Hậu T4, Trần Ngọc H, Trần Ngọc T, Trần Ngọc N đã thống nhất ký tên xác nhận vào chúc thư (di chúc), còn bà Trần Thị Ngọc L và ông Trần T3 (tự là Đ) thống nhất chúc thư nhưng chưa ký tên, chúc thư (di chúc) được Ủy ban thị trấn L xác nhận ngày 27/8/1999. Nhưng sau khi lập chúc thư (di chúc) đến ngày 27/10/2007 cụ T6, cụ T7 đã thống nhất ký hợp đồng tặng cho ông Trần Ngọc N toàn bộ 02 thửa đất là thửa 789 và thửa 790 đến ngày 24/11/2007 ông N đã dược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Công văn số 512, ngày 25/3/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L cung cấp thông tin như sau: Về trình tự, thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất thửa 789, 790 cùng tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) từ hộ ông Trần Ngọc T6 tặng cho ông Trần Ngọc N vào ngày 24/11/2007 là căn cứ theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; Điều 152 Nghị Định số 181/2004/ NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai. Trong quá trình thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất hộ ông Trần Ngọc T6 tặng cho ông Trần Ngọc N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L) không nhận được đơn khiếu nại, tranh chấp hay ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền hoặc của hộ gia đình, cá nhân đối với hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 789 và 790 cùng tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) đất tọa lạc tại Thị trấn L.

Tại khoản 3; Điều 643 Bộ luật dân sự quy định về hiệu lực của di chúc: "Di chúc không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế ... " và tại Điều 613 Bộ luật dân sự quy định: "Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết...".

Như vậy theo khoản 3 Điều 643 và Điều 613 Bộ luật dân sự thì cụ T6 chết năm 2010 và cụ T7 chết năm 2020 thời điểm này 02 thửa đất số 789 và 790 mà ông T và bà L yêu cầu chia thừa kế theo chúc thư đã không còn do ngày 27/10/2007 cụ T6 và cụ T7 đã ký hợp đồng tặng cho ông Trần Ngọc N toàn bộ 02 thửa đất là thửa 789 và thửa 790, đến ngày 24/11/2007 ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó mặc dù năm 1999 cụ T6 và cụ T7 có lập chúc thư (di chúc) cho ông T và bà L 02 phần đất như ông T và bà L trình bày, nhưng sau đó cụ T6 và cụ T7 đã thay đổi ý chí tặng cho 02 thửa đất là thửa 789 và thửa 790 cho ông N và ông N cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất vào năm 2007, hợp đồng tặng cho đã có hiệu lực pháp luật, thời điểm này cụ T6 và cụ T7 còn sống, nên khi cụ T6 và cụ T7 chết 02 thửa đất 789 và 790 không còn là di sản của cụ T6 và cụ T7 nữa nên chúc thư (di chúc) không còn hiệu lực. Cho nên, việc ông T và bà L yêu cầu chia thừa kế theo chúc thư (di chúc) là không còn phù hợp với quy định pháp luật.

Việc ông T cho rằng trình tự tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T6 và ông N không đúng do ghi sai năm sinh của cụ Trần Thị T7 là năm 1930, trong khi cụ T7 sinh năm 1929 trong văn bản thỏa thuận của các thành viên trong hộ trong gia đình tặng cho quyền sử dụng đất cho ông N và không phải chữ ký của cụ T7 nhưng ông T không yêu cầu giám định từ đó cho thấy ông T không có căn cứ để xác định không phải chữ ký của cụ T7. Trong văn bản này cụ T7 có ký tên thể hiện ý chí cụ T7 muốn tặng cho đất cho ông N. Còn việc ghi sai năm sinh của cụ T7 là do sơ suất không làm ảnh hưởng đến ý chí của cụ T7 trong việc định đoạt tài sản cho đất ông N. Từ đó cho thấy trình tự thủ tụng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T6, cụ T7 và ông N đối với thửa 789 và 790 là đúng theo quy dịnh của pháp luật, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà L yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

[2] Đối với ngôi mộ của con bà L có trên phần đất tranh chấp, ông N đồng ý giữ nguyên hiện trạng ngôi nhà mồ và ngôi mộ con bà L, án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông N là phù hợp.

[3] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần T3, ông Trần Ngọc H, bà Lê Thị D (vợ ông T4); Anh Võ Trần Đức H1 (con ông T4); Chị Võ Trần Hoàng U (Con ông T4); Chị Võ Trần Hoàng Y (Con ông T4); Chị Võ Trần Hoàng O (Con ông T4); Bà Lê Thị H2, anh Trần Lê Nhựt D1, anh Trần Lê Nhựt T5 ủy quyền cho ông Trần Minh T2, Ngân hàng N2, Chi nhánh huyện L không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện này nên án sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định nên miễn án phí cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L.

Tuy nhiên, trong phần Quyết định của bản án tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu

cầu của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1; Điều 308; khoản 1; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 613; Điều 623; Điều 643; Điều 673; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ngọc T; bà Trần Thị Ngọc L.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 38/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện L.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông T diện tích 93,0m^2 tại các mốc M1, M2, M3, M4, M5, MI và diện tích 70,5m^2 tại các mốc M9, M10, M11, M12, M13, M9 thuộc thửa đất 789, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; Diện tích đất 107,2m^2 tại các mốc M11, M12, M14, M15, M11 thuộc thửa đất 790, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm D, thị trấn L, huyện L do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc L ủy quyền cho ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất cho bà L diện tích 90,6m^2 thuộc thửa 789, tờ bản đồ 01, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, thể hiện từ mốc M3, M4, M6, M7, M8- M3, do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Ngọc N về việc giữ nguyên hiện trạng ngôi nhà mồ và ngôi mộ con của bà Trần Thị Ngọc L tên Nguyễn Trần

Thoại L2 trên thửa đất 789, tờ bản đồ số 01 do ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Hiện tất cả thửa đất tranh chấp do bị đơn ông Trần Ngọc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý sử dụng);(kèm theo sơ đồ đo đạc được duyệt ngày 30/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Ngọc T do ông T là người cao tuổi (có đơn xin miễn án phí).

- Bà Trần Thị Ngọc L nộp 1.359.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Ngọc L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007255 ngày 03/7/2023 và 675.000 đồng theo biên lai số 0015659 ngày 16/01/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện L sẽ được trừ vào án phí bà L phải nộp. Bà L còn phải nộp tiếp 384.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L phải nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định và định giá tổng cộng 9.362.000 đồng (đã tạm ứng và chi xong).

8. Án phí phúc thẩm:

- Miễn tiền án phí cho ông T8 ần Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội